TÒA ÁN NHÂN DÂN **KV7 - NB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn giữa chị Trần Thị L và anh Trần Trung D.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KV7 - NB

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Mai Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Lan Anh

Ông Đỗ Quang Chung

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Trần Công Thương – Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân KV7 - NB.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ích Sáng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 30 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân KV7 - NB xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 191/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2025/QĐXXST–HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị L, sinh ngày 16-4-1976; CCCD số: 035176002864; địa chỉ đăng ký thường trú: Thôn 4, xã Bình G, tỉnh Ninh Bình (địa chỉ cũ là: Thôn 4, xã V, huyện B, tỉnh Hà Nam); địa chỉ cư trú: Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình (địa chỉ cũ là: Thôn L, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định).

* *Bị đơn:* Anh Trần Trung D, sinh ngày 14-07-1974; CCCD số: 035074010732; địa chỉ đăng ký thường trú: Thôn 4, xã Bình G, tỉnh Ninh Bình (địa chỉ cũ là: Thôn 4, xã V, huyện B, tỉnh Hà Nam); địa chỉ cư trú: Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Ninh Bình (địa chỉ cũ là: Thôn L, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định).

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật là ông Lê Quang Huy - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật: Ông Đạng Bá V - Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường M. (Theo Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng vụ án số 985/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh Ninh Bình).

(Tại phiên tòa chị Trần Thị L, anh Trần Trung D có mặt; ông Đạng Bá V có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 14-4-2025, bản tự khai ngày 05-5-2025 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn là chị Trần Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Trung D tìm hiểu tự nguyện và đăng ký kết hôn vào ngày 07-9-2000 tại UBND xã V, huyện B, tỉnh Hà Nam (nay là UBND xã Bình G, tỉnh Ninh Bình). Sau khi kết hôn được 3 ngày vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn nhưng chị không nói chuyện với anh D để giải quyết. Quá trình chung sống vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau về tình cảm và kinh tế. Anh D nghi ngờ chị không trung thực trong vấn đề kinh tế gia đình. Bản thân chị nghi ngờ anh D quan hệ tình cảm với người khác. Đến năm 2019 anh D ngoại tình bị phát hiện dẫn đến việc phải gặp công an để giải quyết, tuy nhiên chị vẫn tạo cơ hội cho anh D quay trở về đoàn tụ với gia đình. Trong cuộc sống, anh D không quan tâm, chăm sóc vợ con và chia sẻ mọi vấn đề trong cuộc sống, không đóng góp kinh tế cho gia đình. Bản thân chị luôn làm tròn trách nhiệm với gia đình anh D nhưng anh D không tôn trọng chị và gia đình chị. Vợ chồng đã nói chuyện với nhau để giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Ngày 30-4-2024 vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, anh D đánh chị nên vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Trần Trung D.

Về con chung: Chị và anh Trần Trung D có 03 (ba) con chung là Trần Mai H, sinh ngày 07-6-2001, giới tính: Nữ, số định danh cá nhân: 035301003100; Trần Thị Thu H, sinh ngày 02-02-2007, giới tính: Nữ, số định danh cá nhân: 035307008666 và Trần Quang H1, sinh ngày 21-01-2012, giới tính: Nam, số định danh cá nhân: 035212005024. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Trần Quang H1. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 5.000.000 đồng. Đối với cháu Trần Mai H và Trần Thị Thu H đã trưởng thành chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:

Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được 01 tài sản chung là quyền sử dụng đất, thửa số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL5 tại địa chỉ xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình) có diện tích 167m^2, trên đất có 01 nhà bê tông 2 tầng và 01 nhà mái tôn. Thửa đất được UBND huyện M, tỉnh Nam Định (nay là UBND phường M, tỉnh Ninh Bình) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM-330168 đứng tên hộ anh Trần Trung D và chị Trần Thị L ngày 12-12-2007.

Về nguồn gốc hình thành nhà đất: Nguồn gốc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 2b+3-PL5 là đất của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Tiến (nay là phường M) quản lý, sau này cấp cho người dân có nhu cầu làm nhà ở. Vào năm 1996, khi chị và anh Trần Trung D chưa kết hôn, anh D được Ủy ban nhân dân xã Mỹ Tiến cấp đất để làm nhà ở. Tại thời điểm UBND xã giao đất, trên thửa đất đã có 01 căn nhà bê tông 01 tầng của ông Trần Văn Tuyến (là anh họ của anh D), trước đó ông Tuyến mượn thửa đất số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL5 của UBND xã Mỹ Tiến để xây dựng gian nhà bán hàng. Khi được UBND giao đất anh D đã thỏa thuận với ông Tuyến mua lại căn nhà trên đất với giá 29.000.000 đồng. Do không có tiền nên đến năm 2000, sau khi anh chị kết hôn thì mới trả hết ông Tuyến số tiền trên. Sau khi kết hôn, anh chị ở tại căn nhà trên đến năm 2008 thì phá toàn bộ căn nhà cũ của anh Tuyến để xây dựng thành nhà bê tông 2 tầng như hiện tại. Năm 2015 anh chị xây dựng 01 nhà mái tôn bên cạnh nhà bê tông 2 tầng.

Quan điểm về giải quyết tài sản chung: chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và đề nghị được chia bằng hiện vật vì hiện tại chị không có nơi cư trú nào khác.

Ngoài tài sản chung trên vợ chồng còn có tài sản chung là 01 chiếc xe inova, 01 chiếc xe tải cẩu và 10 cây vàng anh D đang giữ nhưng chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Anh chị không có nghĩa vụ chung về tài sản nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai ngày 14-5-2025 và trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn là anh Trần Trung D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận điều kiện kết hôn như chị Trần Thị L trình bày. Anh xác định vợ chồng có mâu thuẫn từ lâu, bản thân anh cũng có lỗi, anh đã nhờ gia đình bạn bè nói chuyện với chị L để hàn gắn quan hệ gia đình. Thời gian gần đây vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhưng không tìm biện pháp giải quyết nữa. Anh thừa nhận khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn anh có tát chị L. Năm 2019 anh có ngoại tình sau đó bị tống tiền nên gia đình anh phải vào cuộc để giải quyết ổn thỏa. Năm 2022 khi anh chạy xe dịch vụ, có nhắn tin hẹn hò với người phụ nữ thuê xe, chị L và chồng người phụ nữ dàn cảnh bắt quả tang ép anh thừa nhận việc ngoại tình nhưng anh không thừa nhận. Chị L trình bày anh không quan tâm tới vợ con và gia đình là không đúng vì thi thoảng anh vẫn đưa đón con và lo việc học

hành cho con. Về kinh tế: Trước kia vợ chồng anh kinh tế chung nhưng mấy năm gần đây do kinh tế kém đi nên vợ chồng thống nhất với nhau là chị L chăm lo ăn uống sinh hoạt gia đình còn anh sẽ chịu trách nhiệm về những việc lớn. Bản thân anh chưa bao giờ có ý định từ bỏ gia đình, vẫn yêu thương vợ con nên anh không đồng ý ly hôn với chị L.

- Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 3 con chung như chị L trình bày. Anh có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Quang H1 và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Về việc chị L yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 đồng/tháng anh sẽ suy nghĩ và trả lời sau.

- Về tài sản chung: Anh xác nhận vợ chồng có 01 tài sản chung là quyền sử dụng đất, thửa số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL5 tại địa chỉ xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình) có diện tích đất 167m^2, trên đất có 01 nhà bê tông 2 tầng. Nhà đất được UBND huyện M, tỉnh Nam Định (nay là UBND phường M, tỉnh Ninh Bình) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM-330168 đứng tên hộ Trần Trung D và Trần Thị L ngày 12-12-2007.

Về nguồn gốc nhà đất: Năm 1998 anh mua nhà đất trên của ông Trần Văn Tuyến, địa chỉ thôn Hưng Vượng, V, B, Hà Nam với giá 30.000.000 đồng. Do thời điểm mua đất không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc chuyển nhượng giữa anh và ông Tuyến chỉ viết giấy nhưng anh đã nộp thuế trước bạ để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2007 sau khi kết hôn với chị L anh đã đồng ý để chị L cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 12-12-2007 thửa đất được UBND huyện M, tỉnh Nam Định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM-330168 đứng tên hộ Trần Trung D và Trần Thị L. Năm 2008 vợ chồng đã xây dựng căn nhà bê tông 2 tầng trên thửa đất với diện tích là 80m^2, ở ổn định từ đó cho đến nay. Anh không xác định được giá trị nhà đất nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Quan điểm của anh đề nghị được nhận toàn bộ nhà đất và thanh toán một nửa giá trị nhà đất cho chị L theo quy định pháp luật.

Ngoài tài sản chung trên vợ chồng còn có 01 cuốn sổ tiết kiệm 400.000.000 đồng anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Về chiếc xe inova anh đã bán từ năm 2019, chiếc xe ô tô anh đang sử dụng là xe đi thuê. Đối với chiếc xe tải cẩu anh cũng đi thuê, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Vợ chồng không có nghĩa vụ chung về tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 20-8-2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường M, tỉnh Ninh Bình trình bày:

Căn cứ vào sơ đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất và sơ đồ mặt bằng sàn các tầng nhà của thửa đất 42 tờ bản đồ địa chính 2B+3-PL5, đo đạc năm 2003 (bản đồ địa chính xã Mỹ Tiến cũ), phường M, tỉnh Ninh Bình thì các công trình xây dựng trên thửa đất của anh Trần Trung D và chị Trần Thị L đang xây trên phần đất do

UBND phường M quản lý. Cụ thể: Phía Đông của thửa đất lấn sang đất do UBND xã quản lý là 36,3m^2; phía Bắc thửa đất lấn sang đất giao thông thủy lợi do UBND xã quản lý là 5,1m^2; phía Tây thửa đất lấn sang đất giao thông thủy lợi do UBND xã quản lý là 32,6m^2.Quan điểm của UBND phường M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Ủy ban nhân dân phường M không có yêu cầu độc lập gì. Về phần công trình lấn chiếm thì sau này nếu UBND có quyết định thu hồi đất thì chủ sở hữu công trình phải tháo dỡ công trình đã xây lấn chiếm sang phần đất do UBND phường quản lý nên UBND không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Tại biên bản lấy lời khai ngày 21-8-2025 cháu Trần Quang H1 trình bày nguyện vọng của cháu muốn được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn.

5. *Tại biên bản xác minh ngày 27-6-2025 chính quyền địa phương nơi chị chị Trần Thị L và anh Trần Trung D cư trú xác định:*

Chị Trần Thị L và anh Trần Trung D có sống tại địa chỉ thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình nhưng đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn 4, xã Bình G tỉnh Ninh Bình. Địa phương có biết việc Liên và anh D xảy ra mâu thuẫn trong quá trình chung sống nhưng không biết nguyên nhân. Địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

6. Tại biên bản xác minh ngày 27-6-2025 của xã M, thành phố N (nay là phường M, tỉnh Ninh Bình) và công văn số 1465 UBND phường M cung cấp:

Nguồn gốc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 2b+3-PL5 tại địa chỉ: Xã Mỹ Tiến, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là phường M, tỉnh Ninh Bình) là đất của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Tiến (nay là phường M) quản lý, sau này cấp cho người dân có nhu cầu làm nhà ở. Năm 1996 ông Trần Trung D được UBND xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định giao 117m^2 đất ở tại thửa 356/1 tờ bản đồ số 2b (nay là thửa 42 tờ bản đồ 2b+3-PL5 bản đồ xã Mỹ Tiến lập năm 2003) theo Biên bản bàn giao đất ngày 20-11-1996 của UBND xã Mỹ Tiến. Ngày 05-8-1999 và ngày 10-9-2003 ông Dưỡng có đơn kê khai xin đăng ký quyền sử dụng đất với diện tích 117m^2 đất ở tại thửa 356/1 tờ bản đồ số 2b. Tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất thể hiện chủ hộ gia đình là anh Trần Trung D và vợ là Trần Thị L. Năm 2006 UBND xã Mỹ Tiến lập phương án Giải quyết trường hợp sử dụng đất chưa hợp pháp trên địa bàn xã, trong đó có hộ ông Trần Trung D với diện tích 167m^2 gồm: 117m^2 đất xã Mỹ Tiến giao năm 1996 và 50m^2 đất lấn chiếm. Sau khi phương án được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, hộ ông Trần Trung D đã hoàn thành việc nộp tiền bồi thường sử dụng đất theo phương án với tổng số tiền là 10.067.000 đồng. UBND xã Mỹ Tiến đã hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ có đủ điều kiện, trong đó có hộ ông Trần Trung D. Năm 2007 hộ ông Trần Trung D đã được UBND huyện M, tỉnh Nam Định (nay là UBND phường M, tỉnh Ninh Bình) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trần Trung D và bà Trần Thị Lên. Trong hồ sơ tài liệu lưu trữ của UBND phường M, tỉnh Ninh Bình không lưu giữ các tài liệu liên quan đến các nội dung UBND xã Mỹ Tiến cho ông Trần Văn

Tuyến mượn đất năm 1994, UBND xã thu 13.000.000 đồng năm 1996; ông Trần Văn Tuyến chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Dưỡng năm 1999.

Hiện trạng thửa đất có vị trí giáp ranh như sau: Phía Bắc giáp đường vào xã V, huyện B, tỉnh Hà Nam (nay là xã Bình G, tỉnh Ninh Bình); Phía Nam giáp thửa đất số 43, tờ bản đồ 2b+3-PL5 (nay là tờ bản đồ số 74) phường M; Phía Đông giáp đường đê Ất Hợi; Phía Tây giáp sông Ninh Giang. Quá trình sử dụng đất từ năm 2007 đến nay anh D chị L sử dụng ổn định, không xảy ra tranh chấp với hộ liền kề. Đối với các công trình xây dựng trên đất: anh D và chị L xây dựng vào thời gian nào, loại công trình gì thì địa phương không biết do anh D và chị L không báo cáo với UBND xã M (nay là UBND phường M, tỉnh Ninh Bình).

Mặc dù anh Trần Trung D đang sinh sống tại Thôn L, xã M, thành phố N (nay là Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình) nhưng đăng ký hộ khẩu thường trú tại Xóm 4, xã V, huyện B, tỉnh Hà Nam (nay là Xóm 4 xã Bình G, tỉnh Ninh Bình) nên hiện tại UBND xã không lưu giữ các tài liệu thể hiện về nhân khẩu của hộ anh Trần Trung D tại thời điểm năm 1996 và năm 2007.

7. Tại công văn ngày 13-8-2025 Công an xã Bình G, tỉnh Ninh Bình cung cấp:

Công an xã Bình G chỉ cung cấp được thông tin của các thành viên trong hộ gia đình nhà ông Trần Trung D tại thời điểm năm 2025. Còn thông tin hộ gia đình ông Trần Trung D từ năm 1996 và năm 2007 Công an xã không cung cấp được, lý do tại thời điểm năm 1996 và 2007 công an xã chưa tiếp nhận quản lý nhân khẩu trên địa bàn.

8. Tại biên bản xác minh thu thập chứng cứ ngày 10-9-2025 UBND xã Bình G, tỉnh Ninh Bình cung cấp:

Anh Trần Trung D, sinh năm 1974 có đăng ký thường trú tại thôn 4, V, xã Bình G, tỉnh Ninh Bình nhưng hiện đang cư trú tại Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình. Anh D sống cùng với bố mẹ là ông Trần Trung S và bà Trần Thị Đ từ nhỏ đến khi đi xuất khẩu lao động. Sau khi trở về anh D mở quán sửa xe đạp tại Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình. Ông Trần Trung S và bà Trần Thị Đ không có thời gian nào chung sống với anh D tại địa chỉ thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình, hiện ông bà vẫn đang sống tại địa chỉ thôn 4, V, xã Bình G, tỉnh Ninh Bình (ông Sinh chết năm 2024). Do việc chuyển giao từ công an bán chuyên nghiệp sang công an chính quy và do sắp xếp đơn vị hành chính nên hiện nay UBND xã Bình G không lưu giữ các tài liệu liên quan đến các thành viên trong hộ gia đình ông Trần Trung D, hộ gia đình ông Trần Trung S, bà Trần Thị Đ vào năm 1996 và năm 2007.

9. *Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản ngày 29-7-2025*:

- Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29-7-2025 Hội đồng xem xét thẩm định xác định:

+ Về quyền sử dụng đất : Hiện trạng thửa đất số 42, tờ bản đồ số 2b+3-PL5 tại địa chỉ: Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình có diện tích là 241m^2 có vị trí giáp ranh như sau: Phía Bắc giáp đường vào xã V, huyện B, tỉnh Hà Nam (nay là xã Bình G, tỉnh Ninh Bình); Phía Nam giáp thửa đất số 43, tờ bản đồ 2b+3-PL5 (nay là tờ bản đồ số 74 phường M); Phía Đông giáp đường đê Ất Hợi; Phía Tây giáp sông Ninh Giang. Hiện tại thửa đất do anh Trần Trung D và chị Trần Thị L sở hữu, sử dụng.

+ Về tài sản trên đất gồm có:

01 nhà 2 tầng bê tông cốt thép, tường xây gạch trát vữa quét vôi ve, nền lát gạch men, thiết bị điện, vệ sinh, cấp thoát nước hoàn thiện. Cầu thang xây gạch lát đá granite, lan can bằng gỗ.

01 nhà một tầng, tường gạch mái tôn, tường xây bổ trụ, vì kèo sắt, nền lát gạch men, xây dựng năm 2015, năm 2023 sửa lại (lát nền, sơn lại tường).

- Kết quả định giá tại Chứng thư thẩm định giá số 198/2025/2507051/TĐG/VAC-CTTĐG ngày 15-8-2025 của Công ty cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam xác định quyền sử dụng đất có giá trị: 1.899.124.000 đồng; tài sản gắn liền với đất: Giá trị công trình nhà ở chính là 749.743.680 đồng; Giá trị công trình, vật kiến trúc phụ trợ khác là: 259.908.390 đồng. Tổng cộng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 2.908.776.000 đồng.

10. Tại biên bản xác minh thu thập chứng cứ ngày 20-8-2025, người làm chứng là ông Trần Văn Tuyến trình bày:

Ông là anh họ của anh Trần Trung D. Năm 1994 ông được UBND xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là UBND phường M, tỉnh Ninh Bình) cho mượn thửa đất số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL5, địa chỉ tại xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình) để làm quán bán hàng. Năm 1996 theo đề nghị của UBND xã, ông nộp 13.000.000 đồng để được xây đựng nhà trên thửa đất. Năm 1999 ông chuyển nhượng nhà đất trên cho bố mẹ anh Trần Trung D là ông Trần Trung S và bà Trần Thị Đ với giá 28.000.000 đồng. Việc ông mượn đất, nộp tiền cho UBND xã Mỹ Tiến không có văn bản gì chỉ bằng lời nói. Tòa án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình đề nghị ông giao nộp các tài liệu, chứng cứ đến việc mượn đất, chuyển nhượng thửa đất ông không cung cấp được.

11. Tại biên bản xác minh thu thập chứng cứ ngày 03-9-2025, người làm chứng là bà Trần Thị Đ trình bày:

Khoảng năm 1996 anh Trần Trung D có sống cùng bố mẹ là ông Trần Trung S và bà Trần Thị Đ. Anh D đi bộ đội và xuất khẩu lao động, sau đó về địa phương thuê đất sửa chữa xe đạp. Năm 1999 ông bà có mua thửa đất số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL5, địa chỉ tại xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình) và 01 gian nhà trên đất của ông Trần Văn Tuyến (là cháu ruột của bà) với giá 28.000.000 đồng, mục đích cho anh D sinh sống và sửa chữa xe đạp. Khi chuyển nhượng nhà đất hai bên chỉ thỏa thuận miệng không lập

thành văn bản. Nguồn gốc số tiền mua nhà đất là của ông bà, anh D và chị L không có đóng góp gì. Về nguồn gốc thửa đất bà được biết là của UBND xã Mỹ Tiến, ông Tuyến mua lại và chuyển nhượng cho vợ chồng bà. Về các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc chuyển nhượng thửa đất giữa vợ chồng bà và ông Trần Văn Tuyến bà không cung cấp được do hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng không lập thành văn bản.

12. Tại phiên tòa:

Chị Trần Thị L vẫn giữ quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết ly hôn và con chung như đã trình bày. Anh D xác nhận lời trình bày của anh tại Tòa án vào ngày 29-5-2025 và ngày 09-6-2025 là đúng. Anh xác định nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do chị L đi họp lớp và phát sinh tình cảm với bạn học cũ. Tuy nhiên, mâu thuẫn của vợ chồng chưa đến mức phải ly hôn nên anh mong muốn chị L nghĩ đến con để vợ chồng đoàn tụ. Về con chung: anh vẫn giữ quan điểm xin nuôi dưỡng con chung là cháu Huy và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay anh làm nghề lái xe dịch vụ thu nhập mỗi tháng khoảng 17.000.000 đồng. Anh không nhất trí với mức cấp dưỡng nuôi con mà chị L đề nghị, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Anh Trần Trung D xác định nguồn gốc thửa đất số 42 tờ bản đồ 2b+3-PL5 tại địa chỉ thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình của bố mẹ anh là ông Trần Trung S (đã chết năm 2024) và bà Trần Thị Đ. Năm 1999 bố mẹ anh nhận chuyển nhượng thửa đất này của ông Trần Văn Tuyến tại Thôn Hưng Vượng, V, xã Bình G, tỉnh Ninh Bình với giá 28.000.000 đồng. Anh đi nộp tiền sử dụng đất thay cho bố mẹ anh nên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng. Anh đề nghị Tòa án tuyên trả lại quyền sử dụng đất cho bố mẹ anh là ông Trần Trung S và bà Trần Thị Đ. Anh nghĩ anh và chị L là vợ chồng nên đã kê khai tên chị L vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất năm 2003. Cuối năm 2007 thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng anh.

Về tài sản trên đất: năm 2008 vợ chồng xây dựng nhà bê tông 2 tầng trên đất, khoảng năm 2014 -2015 xây dựng nhà 01 tầng mái lợp tôn. Năm 2022 vợ chồng xây thêm công trình phụ trên tầng 2, xây bếp nhà vệ sinh ở tầng 1 của nhà bê tông 2 tầng, lát lại nền của nhà 01 tầng lợp mái tôn. Hiện trạng nhà bê tông 2 tầng xây móng thẳng; nhà mái tôn xây gồm 3 bức tường, phía giáp nhà bê tông hai tầng thì không có tường, mái tôn gắn liền với tường nhà bê tông hai tầng. Tài sản trên đất là công sức của hai vợ chồng nên anh đề nghị chia đôi. Nếu Tòa án giải quyết tài sản chung anh đề nghị được sở hữu toàn bộ nhà đất và thanh toán giá trị tài sản cho chị L là 1.000.000.000 đồng. Trong trường hợp chị L không đồng ý thì anh đề nghị Tòa án căn cứ vào công sức đóng góp của anh để chia tỉ lệ anh được chia 80% còn chị L được chia 20% giá trị nhà đất.

Chị Trần Thị L xác định nguồn gốc thửa đất hình thành trước khi anh D kết hôn với chị, do UBND xã cấp cho anh D. Sau khi kết hôn chị nghe anh D nói lại là anh D mua lại căn nhà trên đất của ông Trần Văn Tuyến. Năm 2008 vợ chồng phá

căn nhà xây dựng nhà 2 tầng như hiện tại. Mặc dù vậy, tiền mua nhà của anh D chưa trả hết nên sau khi kết hôn chị vẫn cùng anh D trả tiền mua nhà. Năm 2007 khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị cùng anh D trả tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ. Trong quá trình sử dụng đất, từ khi được cấp đất vợ chồng là người nộp thuế đất. Sau khi kết hôn vợ chồng chị ở cùng với bố mẹ anh D được 2 tuần rồi ra ở riêng tại nhà đất thôn L, xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định cho đến hiện tại. Không có thời gian nào bố mẹ và anh chị em của anh D sống cùng vợ chồng tại thửa đất trên. Chị không nhất trí với quan điểm chia tài sản chung của anh D trình bày. Chị đề nghị Tòa án chia cho chị quyền sử dụng đất và căn nhà 01 tầng mái lợp tôn trên đất, còn chia cho anh D quyền sử dụng đất và căn nhà 02 tầng trên đất. Chị không có chỗ ở nào khác ngoài nhà đất tại thôn L. Mặt khác, chị mong muốn vợ chồng ly hôn nhưng các con chung vẫn được sống gần gũi cả bố và mẹ.

13. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 33, Điều 34, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử ly hôn giữa chị Trần Thị L và anh Trần Trung D. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung là Trần Quang H1, sinh ngày 21-01-2012, giới tính: Nam; số định danh cá nhân: 035212005024. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Trần Trung D cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/tháng đến khi con chung thành niên, có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Toàn bộ căn nhà mái bằng 02 tầng và nhà mái lợp tôn tại thửa đất số 42 diện tích 167m^2 là tài sản chung của vợ chồng. Đánh giá nguồn gốc đất thì ông Dưỡng có trước thời kỳ hôn nhân nên sẽ chia cho ông Dưỡng giá trị bằng 55%, chia cho bà Liên giá trị 45% giá trị quyền sử dụng đất, còn tài sản trên đất sẽ chia đôi.

Về giá trị quyền sử dụng đất: Tổng cộng diện tích đất ở, ông Dưỡng được chia 55% diện tích đất ở tương ứng là 167m^2 x 55% = 91,85m^2; bà Liên được chia 45% diện tích đất ở tương ứng 167m^2 x 45% = 75,15m^2.

Căn cứ vào hiện trạng, thể hiện phần diện tích đất ở gắn với nhà bê tông là 71,7 m^2 nên sẽ chia cho ông Dưỡng sử dụng diện tích đất ở là 71,7 m^2, chia cho bà Liên sử dụng diện tích đất ở là 95,3 m^2. Bà Liên phải thanh toán chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất cho ông Dưỡng.

Về tài sản trên đất: Chia cho ông Dưỡng tài sản trên thửa đất số 42 là nhà mái bằng 02 tầng có giá trị 749.743.680 đồng, chia cho bà Liên tài sản trên thửa đất số 42 là nhà mái tôn có giá trị 259.908.390 đồng. So với tỷ lệ ông Dưỡng, bà Liên mỗi người được chia 50% giá trị tài sản trên thửa đất 1.009.652.070 đồng x 50% = 504.826.035 đồng, thì ông Dưỡng phải thanh toán chênh lệch về tài sản trên đất cho bà Liên.

Sau khi đối trừ sẽ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho nhau.

Về án phí dân sự sơ thẩm: các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14-4-2025 chị Trần Thị L đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trần Trung D, đề nghị được nuôi dưỡng con chung và chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ thôn L, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình). Bị đơn là anh Trần Trung D có địa chỉ cư trú tại thôn L, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình). Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố N (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình).

1.2 Về tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án:

Chị Trần Thị L làm đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn với anh Trần Trung D. Căn cứ vào Khoản 2, 3 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử xác định chị Trần Thị L và anh Trần Trung D tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn, bị đơn trong vụ án. Do yêu cầu chia tài sản của chị Trần Thị L có liên quan đến diện tích đất do UBND xã Mỹ Tiến, huyện M (nay là UBND phường M, tỉnh Ninh Bình) quản lý nên căn cứ vào Khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định UBND phường M, tỉnh Ninh Bình tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Bà Trần Thị Đ và ông Trần Văn Tuyến là người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ việc nên Hội đồng xét xử

xác định bà Đỉnh và ông Tuyến tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng theo quy định tại Điều 77 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.3 Về sự có mặt của người tham gia tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh Ninh Bình là ông Đạng Bá V có đơn xin vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đạng Bá V.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1 Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị L và anh Trần Trung D đăng ký kết hôn vào ngày 07-9-2000 tại UBND xã V, huyện B, tỉnh Hà Nam (nay là UBND xã Bình G, tỉnh Ninh Bình) nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp, không có sự tin tưởng về tình cảm và kinh tế. Theo chị L trình bày trong cuộc sống vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ và tôn trọng nhau. Anh D xác nhận vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ lâu, bản thân anh cũng có lỗi. Thời gian gần đây vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhưng không tìm biện pháp giải quyết nữa. Ngoài những nguyên nhân trên cả chị L và anh D đều trình bày, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do năm 2019 anh D ngoại tình bị phát hiện, anh chị đã quay về đoàn tụ nhưng quan hệ vợ chồng không cải thiện. Tại phiên tòa, anh D trình bày thêm nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do chị L có tình cảm với bạn học cũ.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, anh D có mặt nhưng chị L vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa chị L vẫn giữ quan điểm đề nghị giải quyết ly hôn mặc dù anh D không nhất trí ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh D đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được; vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử ly hôn giữa chị Trần Thị L và anh Trần Trung D.

2.2 Về con chung: Chị Trần Thị L và anh Trần Trung D có 3 (ba) con chung là Trần Mai H, sinh ngày 07-6-2001, giới tính: Nữ, số định danh cá nhân: 035301003100; Trần Thị Thu H, sinh ngày 02-02-2007, giới tính: Nữ, số định danh cá nhân: 035307008666 và Trần Quang H1, sinh ngày 21-01-2012, giới tính: Nam, số định danh cá nhân: 035212005024. Chị L và anh D đều có quan điểm xin được nuôi dưỡng con chung là Trần Quang H1.

Xét thấy, anh D và chị L đều có đầy đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Quang H1, tuy nhiên cháu Huy trình bày nguyện vọng muốn được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn, chị L cũng có quan điểm muốn được nuôi dưỡng con chung. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 Hội đồng xét xử giao cháu Trần Quang H1 cho chị Trần Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Đối với

cháu Trần Mai H và Trần Thị Thu Hương đã trưởng thành tự lập nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 " Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên ... trong trường hợp không sống chung với con". Mặc dù anh D không đồng ý với quan điểm của chị L yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 đồng/tháng nhưng để đảm bảo nhu cầu thiết yếu của con chung, Hội đồng xét xử buộc anh Trần Trung D phải cấp dưỡng con theo quy định pháp luật.

Về mức cấp dưỡng: Căn cứ lời trình bày tại phiên tòa của chị L và anh D về mức thu nhập, căn cứ vào khả năng của anh D, Hội đồng xét xử buộc anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000 đồng kể từ tháng 9-2025 đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2.3 Về yêu cầu chia tài sản chung:

2.3.1 Xác định tài sản chung của vợ chồng:

- Về quyền sử dụng đất: Căn cứ vào các tài liệu do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố N (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Nam Định) và UBND xã M, thành phố N (nay là UBND phường M, tỉnh Ninh Bình) cung cấp có cơ sở xác định:

Nguồn gốc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 2b+3-PL5 tại địa chỉ: Xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là phường M, tỉnh Ninh Bình) là đất của UBND xã Mỹ Tiến (nay là phường M) quản lý. Ngày 20-11-1996 anh Trần Trung D được UBND xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định giao đất theo Quyết định số 88/QĐ. Tại Biên bản giao đất thể hiện chủ hộ được giao đất là Trần Trung D, địa chỉ thôn L, xã Mỹ Tiến, vị trí giao đất: tờ số 2b, thửa 356 (nay là thửa số 42 tờ bản đồ 2b+3-PL5 bản đồ xã Mỹ Tiến lập năm 2003), diện tích đất giao là 117m^2. Ngày 05-8-1999 anh D có đơn kê khai xin đăng ký quyền sử dụng đất với diện tích đất trên. Tại Văn bản Thống kê các trường hợp được giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền ngày 15-8-2002 của UBND xã Mỹ Tiến, huyện M thể hiện UBND xã Mỹ Tiến giao thửa đất 356, tờ bản đồ 2b có diện tích 117m^2 cho anh Trần Trung D năm 1996 là không đúng thẩm quyền. Ngày 09-10-2003 anh Trần Trung D làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích 117m^2 đất được UBND xã Mỹ Tiến cấp năm 1996 và 50m^2 đất tự lấn. Tại mục họ tên vợ/chồng của chủ hộ gia đình trên đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ghi tên chị Trần Thị L. Ngày 12-12-2007 UBND huyện M, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 330168 đối với thửa đất số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL5 tại địa chỉ: Xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định đứng tên hộ anh Trần Trung D và chị Trần Thị L, diện tích được cấp là 167m^2. Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã M, thành phố N (nay là UBND phường M, tỉnh Ninh Bình), UBND xã Bình G, Công an xã Bình G, tỉnh Ninh Bình về các thành viên trong hộ gia đình anh Trần

Trung D tại thời điểm năm giao đất năm 1996 và thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007 nhưng không xác định được. Anh Trần Trung D không cung cấp thêm các tài liệu chứng cứ về nguồn gốc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 2b+3-PL5. Do không có căn cứ để xác định có các thành viên khác trong hộ gia đình anh Trần Trung D tại thời điểm giao đất vào ngày 20-11-1996 nên Hội đồng xét xử xác định thửa đất trên được giao cho hộ gia đình anh Trần Trung D, thành viên trong hộ là anh Trần Trung D. Năm 2007 UBND huyện M, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình anh Trần Trung D và chị Trần Thị L thì anh chị đã có hai con chung là Trần Mai H và Trần Thị Thu H nhưng hai con chung còn nhỏ, chưa có công sức đóng góp gì. Theo quy định tại điều 108 Bộ luật Dân sự năm 2005 "tài sản chung của hộ gia đình gồm quyền sử dụng đất … tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thỏa thuận là tài sản chung của hộ". Do đó, Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng đất có diện tích 167m^2 thửa đất số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL5 tại địa chỉ xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình) có trị giá 1.899.124.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng anh D và chị L, chị L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

Sau khi Tòa án ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 19-9-2024 bà Trần Thị Đ – mẹ đẻ anh D nộp đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 330168 do UBND huyện M cấp ngày 12-12-2007 cho anh Trần Trung D, chị Trần Thị L đối với thửa 42 tờ bản đồ 2b+3-PL5, địa chỉ: xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định, diện tích 167m^2; Công nhận quyền sử dụng thửa 42 tờ bản đồ 2b+3-PL5, địa chỉ: xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định, diện tích 167m^2 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà (ông Trần Trung S và bà Trần Thị Đ). Do bà Trần Thị Đ tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng nên Tòa án ban hành thông báo trả lại đơn yêu cầu độc lập cho bà Đỉnh. Tại phiên tòa, anh D trình bày ý kiến đề nghị Tòa án trả lại quyền sử dụng đất cho bố mẹ anh. Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì anh D có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa anh D trình bày quan điểm do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại bản tự khai ngày 14-5-2025 anh Trần Trung D xác định năm 1998 anh mua nhà đất tại thửa số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL 5 của ông Trần Văn Tuyến, địa chỉ thôn Hưng Vượng, V, B, Hà Nam với giá 30.000.000 đồng, hai bên chỉ viết giấy với nhau. Tại phiên tòa, anh D lại trình bày nguồn gốc nhà đất do bố mẹ anh là ông Trần Trung S và bà Trần Thị Đ mua của ông Trần Văn Tuyến với giá 28.000.000 đồng. Như vậy, lời khai của anh D tại các thời điểm là không thống nhất. Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ với người làm chứng là ông Trần Văn Tuyến và bà Trần Thị Đ, tuy nhiên lời khai của ông Tuyến, bà Đỉnh là không thống nhất với lời khai của anh D và không phù hợp với chứng cứ do Tòa

án thu thập được nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xác định nguồn gốc đất tại thửa số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL 5 có diện tích 167m^2, địa chỉ thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình là của ông Trần Trung S và bà Trần Thị Đ.

- Về tài sản trên đất:

Căn cứ vào lời trình bày của anh Trần Trung D và chị Trần Thị L xác định tài sản trên đất gồm: căn nhà bê tông 2 tầng xây dựng năm 2008; căn nhà 01 tầng mái lợp tôn xây dựng năm 2015, sân, cổng. Khoảng năm 2022-2023 vợ chồng xây dựng thêm gian bếp của căn nhà bê tông 2 tầng và sửa chữa nhà 01 tầng mái tôn. Anh D và chị L đều xác định tiền xây dựng 02 căn nhà trên đất là của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử xác định căn nhà bê tông 2 tầng và căn nhà 01 tầng mái tôn, sân, cổng trên thửa đất số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL5 tại địa chỉ xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình) là tài sản chung của anh D và chị L, khi ly hôn chị L có quyền yêu cầu chia tài sản chung này.

2.3.2 Về chia tài sản chung:

- Về quyền sử dụng đất:

Nguồn gốc thửa đất số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL5 tại địa chỉ xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình) có diện tích là 116m^2 là do UBND xã Mỹ Tiến giao cho anh Trần Trung D trước khi kết hôn với chị L nhưng là đất chưa hợp pháp. Mặc dù ngày 09-9-1999 anh D đã nộp tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ là 5.000.000 đồng trong tổng số tiền phải nộp là 10.067.000 đồng nhưng chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Ngày 15-8-2002 UBND xã Mỹ Tiến thống kê các trường hợp được giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền từ năm 1994 trên địa bàn xã, phường, thị trấn trong đó có hộ anh Trần Trung D. Tại mục kết quả xử lý thể hiện diện tích đất của hộ anh Trần Trung D chưa xử lý là 117m^2. Đến năm 2006 UBND xã Mỹ Tiến mới lập phương án Giải quyết các trường hợp sử dụng đất chưa hợp pháp trên địa bàn xã, trong đó có hộ ông Trần Trung D với diện tích là 167m^2 (trong đó có 50m^2 đất tự lấn). Sau khi anh D chị L nộp nốt số tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ còn lại 5.067.000 đồng vào ngày 25-7-2007 thì UBND huyện M, tỉnh Nam Định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh chị với diện tích là 167m^2. Như vậy, quá trình tạo lập tài sản chung anh D có công sức đóng góp nhiều hơn nhưng chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Sau khi kết hôn với chị L, ngày 09-10-2003 anh D tự nguyện đưa tên chị L vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, tự nguyện nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng. Năm 2007 vợ chồng thực hiện xong nghĩa vụ tài chính còn lại thì mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh D và chị L có công sức ngang nhau trong việc duy trì phát triển khối tài sản chung. Căn cứ vào Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, 34, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 7 Thông tư liên tịch số

01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC ngày 06-01-2016 Hội đồng xét xử chia cho anh Trần Trung D 55% giá trị quyền sử dụng đất là 1.899.124.000 đồng x 55% = 1.044.518.200 đồng. Chia cho chị Trần Thị L 45% giá trị quyền sử dụng đất là 1.899.124.000 đồng x 45% = 854.605.800 đồng.

- Về tài sản trên đất:

Do tiền xây dựng căn nhà bê tông 2 tầng và nhà 01 tầng lợp mái tôn, sân, cổng trên thửa đất số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL5 tại địa chỉ xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình) là của vợ chồng nên Hội đồng xét xử xác định chị L và anh D có công sức đóng góp ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung nên chia cho anh D và chị L mỗi người 50% giá trị tài sản trên đất, cụ thể mỗi người được chia 1.009.652.070 đồng x 50% = 504.826.035 đồng.

- Tổng cộng, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất anh Trần Trung D được chia là 1.549.344.235 đồng; chị Trần Thị L được chia là 1.359.431.835 đồng.

2.3.3 Chia tài sản bằng hiện vật:

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thị L trình bày nguyện vọng được chia tài sản chung bằng hiện vật. Tại phiên tòa, chị có nguyện vọng sở hữu phần đất trên đó có nhà 01 tầng mái lợp tôn, anh D sở hữu phần diện tích đất trên đó có nhà bê tông 2 tầng. Anh D có nguyện vọng sở hữu nhà đất và thanh toán cho chị L 1.000.000.000 đồng.

Xét thấy, diện tích đất anh D và chị L được cấp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 167m^2, kích thước chiều rộng, chiều dài thửa đất là đủ điều kiện để tách thửa theo Quyết định số: 35/2024/QĐ-UBND ngày 17-9-2024 của UBND tỉnh Nam Định. Hiện trạng tài sản trên thửa đất gồm có 2 căn nhà độc lập là nhà bê tông 2 tầng và nhà 01 tầng mái lợp tôn, sân, cổng có thể chia tách bằng hiện vật, tạo lối đi riêng, không ảnh hưởng đến cuộc sống, sinh hoạt của mỗi bên. Mặt khác, nhà mái tôn kết cấu gồm 3 bức tường, phía giáp nhà bê tông hai tầng có thể xây bức tường ngăn cách giữa hai nhà mà không phải phá dỡ công trình trên đất. Hơn nữa, ngoài chỗ ở tại thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình thì cả anh D và chị L đều không có chỗ ở nào khác. Chị L được Tòa án giao nuôi con chung nên để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung, căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, Khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC ngày 06-01-2016 Hội đồng xét xử chia tài sản bằng hiện vật cho chị L và anh D như sau:

Chia cho chị L quyền sử dụng đất có diện tích là 95,3m^2 và công trình xây dựng trên đất (nhà mái tôn, sân), thửa đất số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL5, tại địa chỉ: Thôn L, xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình), được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Nam Định (nay là Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh Ninh Bình) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM-330168 ngày 12-12-2007 đứng tên hộ anh Trần Trung D và chị Trần Thị L.

Vị trí, kích thước diện tích đất được giới hạn bởi các điểm (2-3-10-11-2). Có sơ đồ kèm theo.

Chia cho anh Trần Trung D quyền sử dụng đất có diện tích là 71,7m^2 và công trình xây dựng trên đất (nhà bê tông hai tầng), thửa đất số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL5, tại địa chỉ: Thôn L, xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình), được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Nam Định (nay là Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh Ninh Bình) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM-330168 ngày 12-12-2007 đứng tên hộ anh Trần Trung D và chị Trần Thị L. Vị trí, kích thước diện tích đất được giới hạn bởi các điểm (11-10-15-14-11). Có sơ đồ kèm theo.

Để bảo vệ kết cấu móng của nhà bê tông 2 tầng, Hội đồng xét xử phân chia ranh giới phía Bắc diện tích đất chia cho anh Trần Trung D cách tường nhà bê tông 2 tầng là 10cm, giới hạn bởi các điểm (10-11).

2.3.4 Về công trình xây dựng trên đất do UBND phường M quản lý.

Theo sơ đồ trích đo hiện trạng sử dụng đất của thửa đất số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL5 do Trung tâm phát triển quỹ đất do Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình cung cấp xác định: hiện trạng sử dụng đất của anh D chị L là 241m^2, trong đó: đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 167m^2, còn lại là đất lấn chiếm. Anh D, chị L đã xây dựng công trình trên phần đất lấn chiếm này, cụ thể: Phần sân phía đông thửa đất giáp đường đê Ất Hợi lấn ra đất do UBND xã Mỹ Tiến (nay là UBND phường M, tỉnh Ninh Bình) quản lý là 36,2m^2; Phần công trình là bếp, nhà vệ sinh của căn nhà bê tông 2 tầng và một phần nhà 1 tầng mái lợp tôn ở phía Tây thửa đất lấn ra đất giao thông thủy lợi do UBND xã Mỹ Tiến (nay là UBND phường M, tỉnh Ninh Bình) quản lý là 32,6m^2; Phần công trình nhà 01 tầng mái lợp tôn phía Bắc thửa đất lấn ra đất giao thông thủy lợi do UBND xã Mỹ Tiến (nay là UBND phường M, tỉnh Ninh Bình) quản lý là 5,1m^2. UBND phường M, tỉnh Ninh Bình không đề nghị Tòa án giải quyết đối với phần công trình lấn chiếm của hộ anh Trần Trung D và chị Trần Thị L. Sau này nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất thì sẽ yêu cầu chủ sở hữu phải tháo dỡ công trình đã xây lấn chiếm sang phần đất do UBND phường quản lý. Do đó, đối với phần công trình lấn chiếm này Hội đồng xét xử sẽ tạm giao cho các đương sự. Cụ thể :

Tạm giao cho chị L sử dụng công trình xây dựng trên đất lấn sang đất do UBND phường M quản lý có diện tích là 44,0m^2, vị trí, kích thước được giới hạn bởi các điểm (1-2-11-12)+ (2-4-5-6-7-8-9-10-3-2). Có sơ đồ kèm theo.

Tạm giao cho anh D sử dụng công trình xây dựng trên đất lấn sang đất do UBND phường M quản lý có diện tích là 30,0m^2, vị trí, kích thước được giới hạn bởi các điểm (12-11-14-13-12)+ (10-9-16-15-10). Có sơ đồ kèm theo.

Sau này, nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất thì anh D, chị L phải có nghĩa vụ thực hiện việc tháo dỡ công trình để trả lại đất theo quy định pháp luật.

2.3.5 Như vậy, trị giá quyền sử dụng đất chia bằng hiện vật cho chị L là 11.372.000 đồng/m^2 x 95,3 m^2 = 1.083.751.600 đồng, Trị giá công trình xây dựng trên đất chia và tạm giao bằng hiện vật cho chị L là 259.908.390 đồng. Tổng cộng, trị giá quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, thửa đất số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL5 tại địa chỉ Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình chị L được chia và được tạm giao bằng hiện vật là 1.343.659.990 đồng (làm tròn 1.343.660.000 đồng).

Trị giá quyền sử dụng đất chia bằng hiện vật cho anh D là 11.372.000 đồng x 71,7 m^2 = 815.372.400 đồng. Trị giá công trình xây dựng trên đất chia và tạm giao bằng hiện vật cho anh D là 749.743.680 đồng. Tổng cộng, Giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, thửa đất số 42 tờ bản đồ số 2b+3-PL5 tại địa chỉ Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình anh D được chia và tạm giao bằng hiện vật là 1.565.116.080 đồng (làm tròn là 1.565.116.000 đồng)

Đối chiếu với nhận định tại mục 2.3.2 thì anh D được nhận tài sản chung bằng hiện vật có giá trị nhiều hơn nên anh D phải có trách nhiệm thanh toán cho chị Trần Thị L giá trị tài sản là 1.565.116.080 đồng - 1.549.344.235 đồng = 15.771.845 đồng (làm tròn là 15.772.000 đồng).

Chị Trần Thị L và anh Trần Trung D có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2.4 Về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng:

Chị Trần Thị L và anh Trần Trung D xác định vợ chồng không có nghĩa vụ chung về tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.5 Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản:

Chị Trần Thị L đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản là 23.304.000 đồng. (Hai mươi ba triệu ba trăm linh tư nghìn đồng). Tại phiên tòa chị L trình bày quan điểm tự nguyện thanh toán không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Về án phí ly hôn: Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn là chị Trần Thị L phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ Khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, người có nghĩa vụ cấp dưỡng là anh Trần Trung D phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

- Về án phí chia tài sản: Căn cứ vào điểm b Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Trần Thị L và anh Trần Trung D mỗi người phải nộp án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Cụ thể chị Trần Thị L phải nộp là 36.000.000 đồng + 3% x (1.359.431.835 đồng – 800.000.000 đồng) = 52.782.955 đồng (làm tròn là 52.783.000 đồng). Đối trừ số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 12.000.000 đồng chị Trần Thị L còn phải nộp là 40.783.000 đồng (Bốn mươi triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Anh Trần Trung D phải nộp án phí chia tài sản là 36.000.000 đồng + 3% x (1.549.344.235 đồng – 800.000.000 đồng) = 58.480.327 đồng, làm tròn là 58.480.000 đồng (Năm mươi tám triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 27, khoản 2 Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ vào Điều 33, Điều 56, Khoản 3 Điều 59, điểm c khoản 2 Điều 62; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a, b Khoản 5; điểm a Khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Trần Thị L và anh Trần Trung D.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung là Trần Quang H1, sinh ngày 21-01-2012, giới tính: Nam; số định danh cá nhân: 035212005024

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Trần Trung D cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng)/tháng kể từ tháng 9-2025 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Trần Trung D vẫn có đầy đủ quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên theo quy định pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở nhưng không được làm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung khi ly hôn của chị Trần Thị L.

Chia cho chị Trần Thị L quyền sử dụng đất có diện tích là 95,3m^2 và công trình xây dựng trên đất (căn nhà 01 tầng mái lợp tôn, sân), vị trí kích thước diện tích đất được giới hạn bởi các điểm (2-3-10-11-2); Tạm giao cho chị L sử dụng công trình xây dựng trên đất lấn sang đất của Uỷ ban nhân dân phường M, tỉnh Ninh Bình quản lý có diện tích là 44,0m^2, vị trí kích thước được giới hạn bởi các điểm (1-2-11-12) + (2-4-5-6-7-8-9-10-3-2); thửa đất số 42, tờ bản đồ số 2b+3-PL5 tại địa chỉ: xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình), được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Nam Định (nay là Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh Ninh Bình) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM-330168 ngày 12-12-2007 đứng tên hộ anh Trần Trung D và chị Trần Thị L có tổng trị giá là 1.343.660.000 đồng (Một tỉ ba trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

Chia cho anh Trần Trung D quyền sử dụng đất có diện tích là 71,7m^2 và công trình xây dựng trên đất (căn nhà bê tông 2 tầng), vị trí kích thước diện tích đất được giới hạn bởi các điểm (11-10-15-14-11); Tạm giao cho anh D sử dụng công trình xây dựng trên đất lấn sang đất do Uỷ ban nhân dân phường M, tỉnh Ninh Bình quản lý có diện tích là 30,0m^2, vị trí kích thước được giới hạn bởi các điểm (12-11-14-13-12)+ (10-9-16-15-10); thửa đất số 42, tờ bản đồ số 2b+3-PL5 tại địa chỉ: xã Mỹ Tiến, huyện M, tỉnh Nam Định (nay là Thôn L, phường M, tỉnh Ninh Bình), được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Nam Định (nay là Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh Ninh Bình) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM-330168 ngày 12-12-2007 đứng tên hộ anh Trần Trung D và chị Trần Thị L có tổng trị giá là 1.565.116.000 đồng (Một tỉ năm trăm sáu mươi lăm nghìn, một trăm mười sáu nghìn đồng).

(Có sơ đồ kèm theo).

Buộc anh Trần Trung D phải thanh toán cho chị Trần Thị L chênh lệch giá trị tài sản chung là 15.772.000 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Chị Trần Thị L và anh Trần Trung D có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở hợp pháp theo quy định của pháp luật.

5. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Về án phí ly hôn sơ thẩm:

Chị Trần Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Trần Thị L đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002768 ngày 24 tháng 4 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình).

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Trung D phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Về án phí chia tài sản:

Chị Trần Thị L phải nộp 52.783.000 đồng (Năm mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng). Đối trừ số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002769 ngày 24 tháng 4 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình), chị Trần Thị L còn phải nộp là 40.783.000 đồng (Bốn mươi triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Anh Trần Trung D phải nộp 58.480.000 đồng (Năm mươi tám triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

7. Về quyền kháng cáo:

Chị Trần Thị L, anh Trần Trung D có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh Ninh Bình có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND KV7 - NB;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Bình G, tỉnh Ninh Bình (ĐKKH ngày 07-9-2000);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Thu Hiền